

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ MƯỜNG CHANH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/NQ-HĐND

Mường Chanh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thu hồi, giảm dự toán, cấp bổ sung kinh phí
cho các cơ quan, đơn vị năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ MƯỜNG CHANH
KHOÁ XXI, KỶ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 29/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11/7/2025 của HĐND xã về giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương xã Mường Chanh năm 2025 (đợt 1);

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 19/08/2025 của HĐND xã về giao dự toán chi ngân sách xã Mường Chanh năm 2025 (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/10/2025 của HĐND xã về giao dự toán chi ngân sách xã Mường Chanh năm 2025 (đợt 3);

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 13/11/2025; Báo cáo thẩm tra số 07/BC-KTNS ngày 13/11/2025 của Ban Kinh tế ngân sách HĐND xã và tổng hợp ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thu hồi, giảm dự toán, cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị 2025 như sau:

- Tổng dự toán đã phân bổ: 64.439.955.000 đồng.

- Tổng dự toán thu hồi: 607.500.000 đồng.
- Tổng dự toán điều chỉnh giảm: 2.053.729.613 đồng.
- Tổng dự toán điều chỉnh bổ sung: 2.053.729.613 đồng.
- Tổng dự toán đã phân bổ sau điều chỉnh: 63.752.455.000 đồng.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế

- + Dự toán đã phân bổ: 323.400.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Dự toán thu hồi: 90.000.000 đồng.
- + Cân đối sau điều chỉnh: 233.400.000 đồng.

- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo

- + Dự toán đã phân bổ: 36.239.207.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 179.886.700 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 179.886.700 đồng.
- + Dự toán thu hồi: 40.000.000 đồng.
- + Cân đối sau điều chỉnh: 36.199.207.000 đồng.

- Chi quản lý hành chính

- + Dự toán đã phân bổ: 16.250.945.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 1.684.150.893 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 1.684.150.893 đồng.
- + Dự toán thu hồi tiết kiệm chi 10% để CCTL: 68.000.000 đồng.
- + Cân đối sau điều chỉnh: 16.182.945.000 đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- + Dự toán đã phân bổ: 409.500.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Dự toán thu hồi: 409.500.000 đồng.
- + Cân đối sau điều chỉnh: 0 đồng.


Các sự nghiệp: Sự nghiệp văn hoá - thông tin; Thể dục - thể thao; chi an ninh - Quốc phòng; chi khác ngân sách; chi dự phòng ngân sách; chi Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giữ nguyên, không điều chỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện


1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân xã, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện nghị quyết.

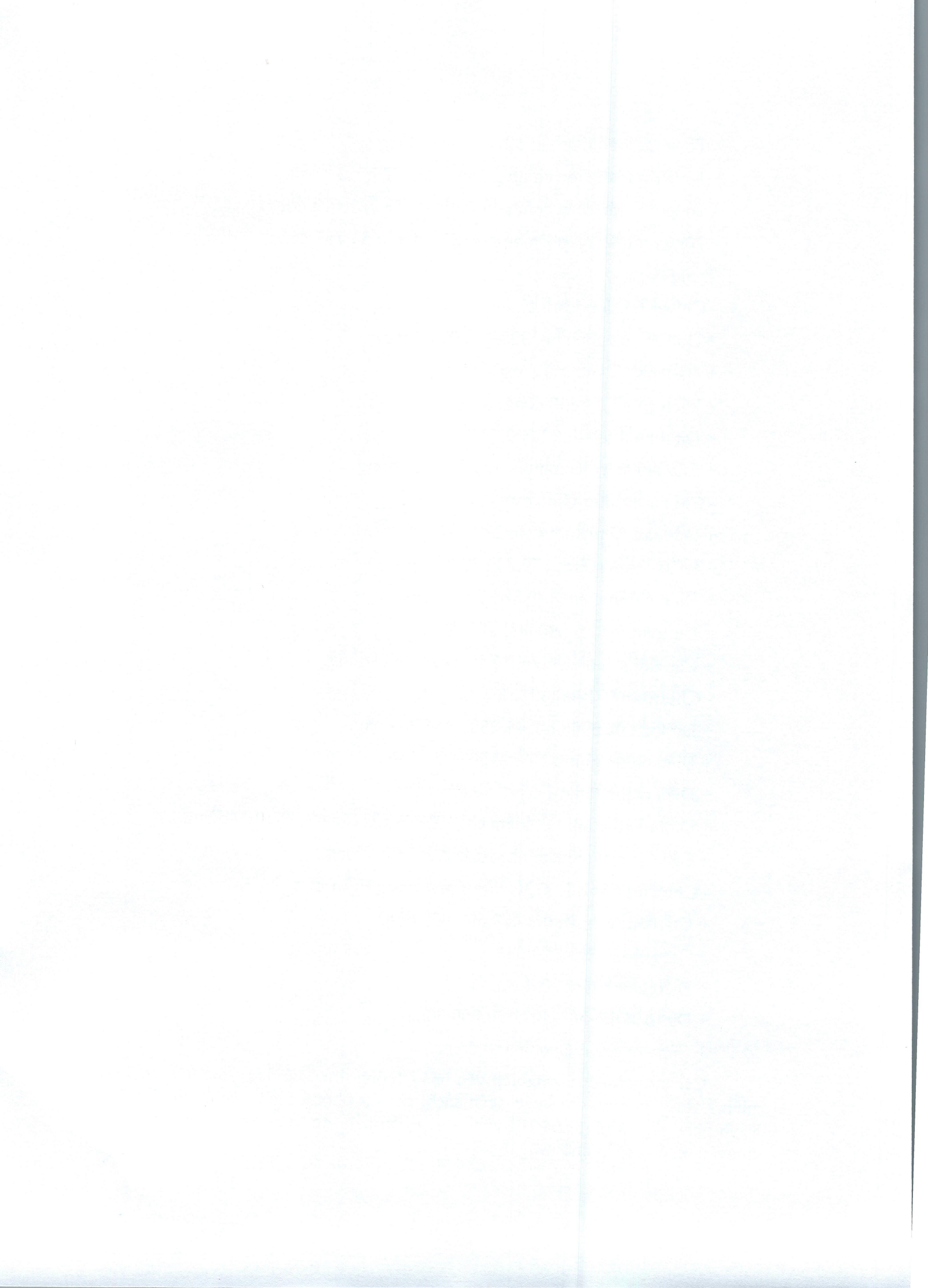
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Mường Chanh khoá XXI, kỳ họp chuyên đề lần thứ tư thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị, đoàn thể của xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH


Nguyễn Thị Hải Yến





PHỤ LỤC 01
PHẦN CHINH ĐU
TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 ĐỢT II
 (Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Mường Chanh)

Đơn vị: đồng

STT	Mã QHNS	Chương	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
								Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
					TỔNG CỘNG	64.439.955.000	64.439.955.000	2.053.729.613	2.053.729.613	607.500.000	63.832.455.000	
I	1145202	819			Vấn phòng Đảng ủy	3.454.623.000	3.454.623.000	941.494.904	-		4.396.117.904	
I			351		Chi quản lý hành chính	3.454.623.000	3.454.623.000	941.494.904	-		4.396.117.904	
			13		Tiền lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp	1.845.362.000	1.845.362.000	293.046.904			2.138.408.904	
			13		Chi Phụ cấp cán bộ không chuyên trách bản	301.860.000	301.860.000	648.448.000			950.308.000	
			13		Chi khác	30.000.000	30.000.000				30.000.000	
			12		KP thực hiện QĐ 99/QĐ-TW; QĐ 169/QĐ-TW	528.401.000	528.401.000				528.401.000	
			12		Tiền Đại hội Đảng bộ xã	515.000.000	515.000.000				515.000.000	
			12		Chi bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ vận hành bộ máy sau sáp xếp	234.000.000	234.000.000				234.000.000	
II	1145201	820			Mặt trận tổ quốc Việt nam xã	2.031.213.000	2.031.213.000	41.106.000	159.936.000	-	1.912.383.000	
I			361		Chi quản lý hành chính	1.830.041.000	1.830.041.000	41.106.000	159.936.000		1.711.211.000	
			13		Tiền lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp	905.026.000	905.026.000		159.936.000		745.090.000	
			13		Chi Phụ cấp cán bộ không chuyên trách bản	576.015.000	576.015.000	11.106.000			587.121.000	
			13		Chi khác	70.000.000	70.000.000	30.000.000			100.000.000	
			12		KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	146.000.000	146.000.000				146.000.000	
			12		KP hỗ trợ kinh phí sáp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của UBND tỉnh	133.000.000	133.000.000				133.000.000	
2					Chi khác ngân sách (Chi hoạt động của UBND xã)							
3			341		Nguồn dự phòng	201.172.000	201.172.000				201.172.000	

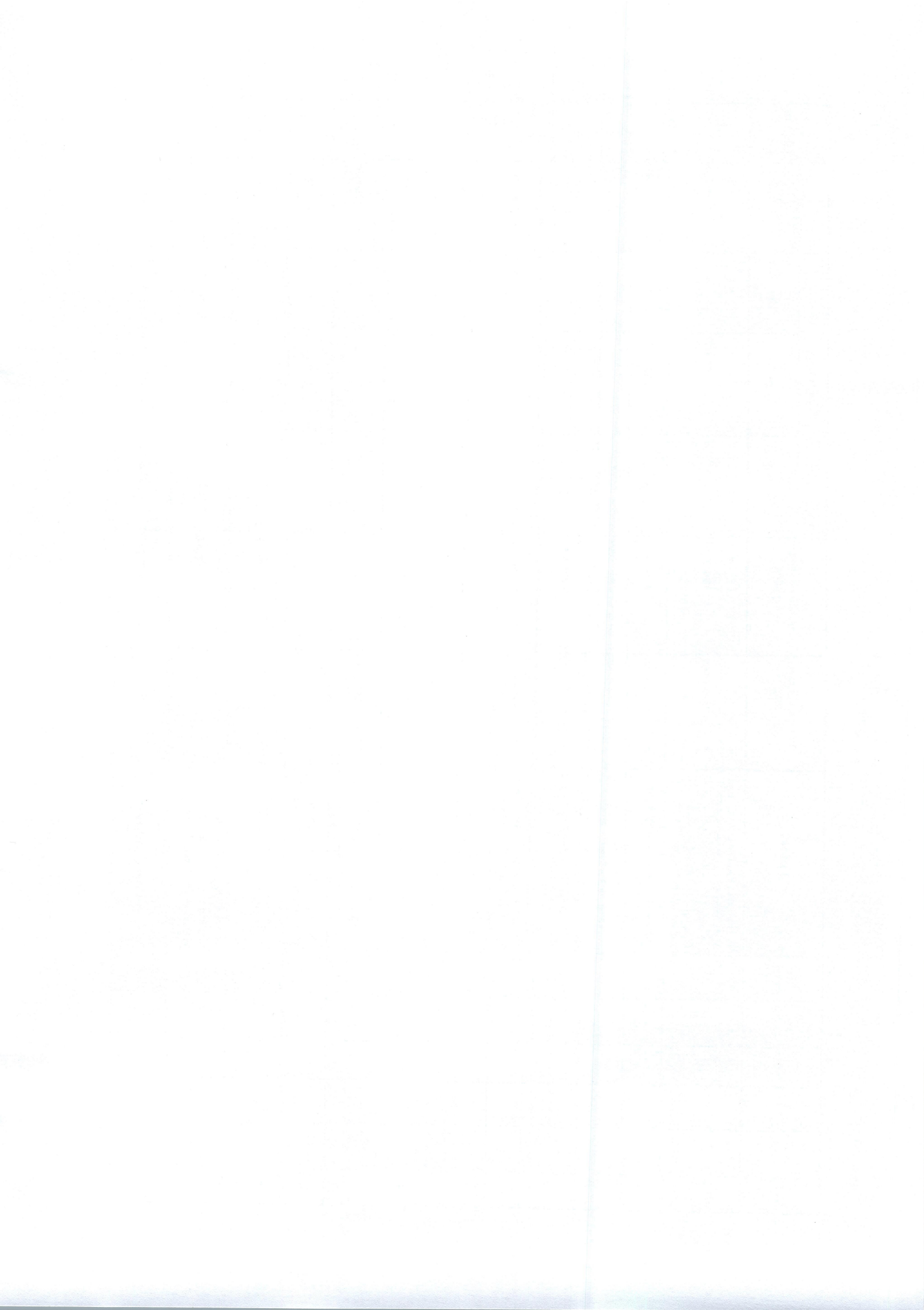
881

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Chi chủ
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
				12		Kinh phí Đại hội đại biểu Ủy ban Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội nhiệm kỳ 2025-2030	201.172.000	201.172.000				201.172.000	
III	1137191	830				Văn phòng HĐND-UBND xã	11.546.500.000	11.546.500.000	515.780.578	1.376.433.482	517.500.000	10.168.347.096	
1			341			Chi quản lý hành chính	9.355.080.000	9.355.080.000	515.780.578	1.376.433.482	68.000.000	8.426.427.096	
				13		Lương cán bộ công chức	4.553.026.000	4.553.026.000		428.593.082		4.124.432.918	
				13		Các khoản chi khác (văn phòng phẩm, hội nghị, công tác phí, khen thưởng...)	434.000.000	434.000.000	515.780.578			949.780.578	Phần bổ thừa
				13		10% số tiết kiệm chi để CCTI trong dự toán	68.000.000	68.000.000			68.000.000		
				13		KP thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh về chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, bản và kinh phí hoạt động của đoàn thể xã	2.650.442.000	2.650.442.000		947.840.400		1.702.601.600	
				12		Phụ cấp BHYT đại biểu, các ban HĐND	421.200.000	421.200.000				421.200.000	
				12		Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHCĐ	39.312.000	39.312.000				39.312.000	
				12		Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	4.800.000	4.800.000				4.800.000	
				12		Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe ĐB HĐND	20.000.000	20.000.000				20.000.000	
				12		Chi hoạt động của HĐND và UBND (Các khoản chi phục vụ hoạt động, lương lao động hợp đồng...)	150.000.000	150.000.000				150.000.000	
				12		KP hỗ trợ kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 12/7/2025 của UBND tỉnh	867.000.000	867.000.000				867.000.000	
				18		Tiền thưởng theo Nghị định 73	147.300.000	147.300.000				147.300.000	
2						Chi an ninh - Quốc phòng và đối ngoại	1.601.888.000	1.601.888.000				1.601.888.000	
			011	12		Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng....	317.511.000	317.511.000				317.511.000	

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
			041	12		Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	1.024.731.000	1.024.731.000	-			1.024.731.000	
			011	12		HL DQTV, GDQP Đường 4.5, giao ban và tuần tra biên giới; diễn tập, tuyển quân năm 2025,....	259.646.000	259.646.000				259.646.000	
			041	12		Chi an ninh quốc phòng theo NQ 83	-	-				-	
3						Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.000.000	40.000.000	-		40.000.000	-	
			098	12		Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	40.000.000	40.000.000			40.000.000	-	Thu hồi về NS.Xã
4						Dự phòng ngân sách xã	140.032.000	140.032.000	-			140.032.000	
			341	12		Khắc phục sau cơn bão số 2	140.032.000	140.032.000				140.032.000	
5			292	12	30492	Vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Nguồn-43)	409.500.000	409.500.000	-		409.500.000	-	
						Xây dựng tuyến đường bán Càng Mường Pôn Châm - Phúc Lợi, xã Mường Chanh	409.500.000	409.500.000			409.500.000	-	Nguồn vốn đầu tư thu hồi
IV	1145205	831				Phòng Kinh tế	1.306.360.000	1.306.360.000	26.932.411		26.932.411	1.216.360.000	
1			341			Chi quản lý hành chính	584.960.000	584.960.000	26.932.411		26.932.411	584.960.000	
				13		Lương cán bộ công chức	514.960.000	514.960.000			26.932.411	488.027.589	
				13		Các khoản chi khác (văn phòng phẩm, hội nghị, công tác phí, khen thưởng...)	70.000.000	70.000.000	26.932.411			96.932.411	
2						Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	323.400.000	323.400.000	-		90.000.000	233.400.000	
			312	12		Thu gom rác theo chi thị số 25/CT-TTg	50.000.000	50.000.000				50.000.000	
			292	12		Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	83.400.000	83.400.000				83.400.000	
			292	12		Chi từ nguồn thu quỹ đất công ích	90.000.000	90.000.000			90.000.000	-	
			341	12		Chi quy hoạch điều chỉnh	100.000.000	100.000.000				100.000.000	
3			341	12		Chi khác ngân sách	131.000.000	131.000.000				131.000.000	

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
4			311	12		Chi Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	267.000.000	267.000.000	-	-	-	267.000.000	
						Dự án 4 (Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc)	267.000.000	267.000.000	-	-	-	267.000.000	
V						Duy ty, bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt bản tương Chung, xã Chiềng Chung, huyện Mai Sơn	267.000.000	267.000.000				267.000.000	
						Phòng Văn hoá xã hội	9.139.811.000	9.139.811.000	327.029.020	198.192.020	-	9.268.648.000	
I						Chi quản lý hành chính	510.250.000	510.250.000	128.837.000	-		639.087.000	
			341	13		Lương cán bộ công chức	440.250.000	440.250.000	28.837.000			469.087.000	
			341	13		Các khoản chi khác (văn phòng phẩm, hội nghị, công tác phí, khen thưởng...)	70.000.000	70.000.000	100.000.000			170.000.000	
2						Chi sự nghiệp giáo dục							
3						Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT-TTHH	34.000.000	34.000.000	-	-		34.000.000	
			161	12		Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ	34.000.000	34.000.000				34.000.000	
4						Chi đảm bảo xã hội	8.488.861.000	8.488.861.000	198.192.020	198.192.020		8.488.861.000	
						Kinh phí nhóm liên gia tự quản	57.900.000	57.900.000				57.900.000	
			374	12		Chi trợ cấp hưu cán bộ xã, mai táng phí	562.427.000	562.427.000				562.427.000	
			398	12		Kinh phí cộng tác viên xã hội	56.160.000	56.160.000				56.160.000	
			398	12		Kinh phí chức thọ, mừng thọ, người có uy tín,...	80.600.000	80.600.000				80.600.000	
			398	12		Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy	30.000.000	30.000.000				30.000.000	
			398	12		Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	1.671.540.000	1.671.540.000	198.192.020			1.869.732.020	

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
-			398	12		Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: KP thăm hỏi đối tượng CS tết nguyên đán, KP thăm ngày 27/7, KP rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ, cứu đói...)	98.000.000	98.000.000	9.800.000			88.200.000	
				12		Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	267.000.000	267.000.000	188.392.020			78.607.980	
			398	12		KP tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định 12/QĐ-TTg	9.210.000	9.210.000				9.210.000	
			341	23		Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP	939.934.000	939.934.000				939.934.000	
			341	12		Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 154/2024/NĐ-CP	3.586.190.000	3.586.190.000				3.586.190.000	
			341	12		chính sách tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9	1.129.900.000	1.129.900.000				1.129.900.000	
5						Chi khác ngân sách	50.000.000	50.000.000	-			50.000.000	
			341	12		Chi khác	50.000.000	50.000.000				50.000.000	
6						Chi Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MIN	56.700.000	56.700.000	-			56.700.000	Chương trình mTQG
			341	12		Dự án 1 (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt)	26.700.000	26.700.000				26.700.000	Chương trình mTQG
			341	12		Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch)	30.000.000	-				30.000.000	Chương trình mTQG
VI						Trung tâm phục vụ hành chính công	535.991.000	535.991.000	120.849.000	30.000.000		445.142.000	

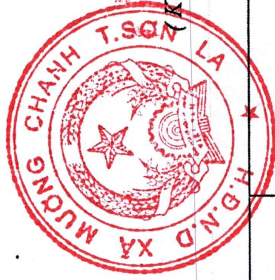


STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Chi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
1						Chi quản lý hành chính	515.991.000	515.991.000	30.000.000	120.849.000		425.142.000	
			341	13		Lương cán bộ công chức	465.991.000	465.991.000		120.849.000		345.142.000	
			341	13		Các khoản chi khác (văn phòng phẩm, hội nghị, công tác phí, khen thưởng...)	50.000.000	50.000.000	30.000.000			80.000.000	
2						Chi khác ngân sách	20.000.000	20.000.000	-	-		20.000.000	
			341	12		Chi khác (Kinh phí khen thưởng, soạn thảo, thăm tra...)	20.000.000	20.000.000				20.000.000	
VII						Công An xã	226.250.000	226.250.000	-	-		226.250.000	
1						Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	195.000.000	195.000.000	-	-		195.000.000	
			041	12		Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ huyện giao: kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân BVANTQ; kinh phí xây dựng xã điển hình về phong trào toàn dân BVANTQ; kinh phí đảm bảo công tác an ninh chính trị; kinh phí in giấy chứng nhận an toàn trật tự; kinh phí cấp	195.000.000	195.000.000				195.000.000	
2						Chi đảm bảo xã hội	31.250.000	31.250.000	-	-		31.250.000	
			041	12		Kinh phí phòng chống, kiểm soát ma túy; mua thuốc cai nghiện methadone, điều trị Methadon	31.250.000	31.250.000				31.250.000	
						Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.199.207.000	36.199.207.000	171.386.700	171.386.700		36.199.207.000	
VIII						Trường Mầm Non Mường Chanh	5.802.524.000	5.802.524.000	-	5.966.000		5.796.558.000	
1			071	13		Lương và các khoản đóng góp theo lương (bao gồm cả chi khác như: văn phòng phẩm, điện nước...)	5.361.331.948	5.361.331.948				5.361.331.948	
2			071	12		Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 11/2022/NĐ-CP của Chính phủ	100.944.000	100.944.000				100.944.000	
3			071	13		KP chi thường xuyên	86.984.052	86.984.052				86.984.052	

100

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
4			071	12		Khen thưởng giáo viên(Theo năm học)	27.134.000	27.134.000	1.486.000			25.648.000	
5			071	12		Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	56.140.000	56.140.000				56.140.000	
6			071	12		Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La	5.280.000	5.280.000	4.480.000			800.000	
7			071	18		Khen thưởng theo Nghị quyết 73	164.710.000	164.710.000				164.710.000	
IX						Trưởng Tiểu học và Trung học cơ sở Mường Chanh	9.503.977.000	9.503.977.000	11.703.000			9.609.943.000	
1			072	13		Lương và các khoản đóng góp theo lương(bao gồm cả chi khác như: văn phòng phẩm, điện nước...)	8.692.722.510	8.692.722.510	100.000.000			8.792.722.510	
2			072	12		Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	206.660.000	206.660.000				206.660.000	
3			072	13		KP chi thường xuyên	73.851.490	73.851.490				73.851.490	
4			072	12		Khen thưởng giáo viên(Theo năm học)	54.604.000	54.604.000	11.703.000			42.901.000	
5			072	12		Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học	10.000.000	10.000.000				10.000.000	
6			072	12		Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	168.820.000	168.820.000				168.820.000	
7			072	12		Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La (Khen thưởng 124/NQ-HDND)	8.000.000	8.000.000	17.669.000			25.669.000	
8			072	18		Khen thưởng theo Nghị quyết 73	289.319.000	289.319.000				289.319.000	
X						Trường Mầm Non Chiềng Chung	6.646.266.000	6.646.266.000	51.486.100			6.696.266.000	
1			071	13		Lương và các khoản đóng góp theo lương(bao gồm cả chi khác như: văn phòng phẩm, điện nước...)	5.915.296.273	5.915.296.273	50.000.000			5.965.296.273	
2			071	12		Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	113.032.000	113.032.000	1.486.100			114.518.100	

STT	Mã QHNS	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã CTMT	NỘI DUNG	Dự toán đã giao năm 2025	Dự toán sử dụng trong năm	Trong đó			Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
									Bổ sung	Giảm	Thu hồi		
3			072	13		KP chi thường xuyên	176.480.727	176.480.727				176.480.727	
4			071	12		Khen thưởng giáo viên(Theo năm học)	27.134.000	27.134.000		1.486.100		25.647.900	
5			071	12		Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	225.000.000	225.000.000				225.000.000	
6			071	12		Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La ND 140/NQ-HĐND)	7.200.000	7.200.000				7.200.000	
7			071	18		Khen thưởng theo Nghị quyết 73	182.123.000	182.123.000				182.123.000	
XI						Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Chiềng Chung	14.246.440.000	14.246.440.000	2.231.600	152.231.600		14.096.440.000	
1			072	13		Lương và các khoản đóng góp theo lương(bao gồm cả chi khác như: văn phòng phẩm, điện nước...)	11.597.326.191	11.597.326.191		150.000.000		11.447.326.191	
2			072	12		Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	177.054.000	177.054.000	2.231.600			179.285.600	
3			072	13		KP chi thường xuyên	355.755.809	355.755.809				355.755.809	
4			072	12		Kinh phí thực hiện ND số 76/2019/ND-CP năm 2024; 2025	93.600.000	93.600.000				93.600.000	
5			072	12		Khen thưởng giáo viên(Theo năm học)	61.174.000	61.174.000		2.230.600		58.943.400	
6			072	12		Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học	325.000.000	325.000.000		1.000		324.999.000	
7			072	12		Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương	1.049.280.000	1.049.280.000				1.049.280.000	
8			072	12		Kinh phí thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh Sơn La (Khen thưởng 124/NQ-HĐND)	195.260.000	195.260.000				195.260.000	
9			072	18		Khen thưởng theo Nghị quyết 73	391.990.000	391.990.000				391.990.000	



PHỤ LỤC 02
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025 BỐT II
 Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã Mường Chanh)

STT	NỘI DUNG	Được giao	Phân bổ	SỐ ĐIỀU CHỈNH (DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ)			DỰ TOÁN ĐÃ PHÂN BỐ SAU ĐIỀU CHỈNH
				ĐIỀU CHỈNH TĂNG	ĐIỀU CHỈNH GIẢM	THU HỒI	
1	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	413.400.000	323.400.000			90.000.000	233.400.000
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	36.239.207.000	36.239.207.000	171.386.700	171.386.700	40.000.000	36.199.207.000
3	Chi sự nghiệp VH-TT-TTTH	34.000.000	34.000.000				34.000.000
4	Chi đảm bảo xã hội	8.520.114.000	8.520.111.000	198.192.020	198.192.020		8.520.111.000
5	Chi quản lý hành chính	16.265.950.000	16.250.945.000	1.684.150.893	1.684.150.893	68.000.000	16.182.945.000
6	Chi an ninh - quốc phòng và đối ngoại	1.796.888.000	1.796.888.000	-	-	-	1.796.888.000
7	Chi khác ngân sách	181.000.000	181.000.000	-	-		181.000.000
8	Dự phòng ngân sách	3.012.000.000	341.204.000	-	-	-	341.204.000
9	Chi Chương trình phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và MN	324.000.000	323.700.000				323.700.000
10	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (vốn đầu tư)	409.500.000	409.500.000			409.500.000	-
	Tổng	67.196.059.000	64.419.955.000	2.053.729.613	2.053.729.613	607.500.000	63.812.455.000